

TÌM HIỂU KINH TẾ VIỆT NAM QUA CÁC CHỈ SỐ

Chỉ số B1

**NHẬP KHẨU CÁC SẢN PHẨM ĐẦU VÀO TỪ TRUNG QUỐC:
MỨC ĐỘ PHỤ THUỘC VÀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TRONG MỘT SỐ
NGÀNH XUẤT KHẨU CHÍNH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 – 2013**

Huỳnh Đặng Bích Vy*



Chương trình “Tìm hiểu kinh tế Việt Nam qua các chỉ số” nhằm cung cấp cho các nhà nghiên cứu một loạt **Chỉ số và Phân tích** về nhiều lĩnh vực khác nhau. Tập chỉ số không diễn giải mà chỉ mô tả kết quả tính toán, trong khi tập phân tích tập trung nhiều hơn trong việc đánh giá và giải thích vấn đề. Nhóm tác giả hy vọng rằng tập hợp các ấn phẩm này sẽ mang lại một bức tranh tổng thể về đặc thù kinh tế xã hội của Việt Nam.

Tháng 03, 2016

Giám đốc chương trình: Nguyễn Văn Phúc, Điều phối: Cao Xuân Dung

*Khoa Đào tạo Đặc biệt, Trường ĐH Mở TpHCM. Email: vy.hdb@ou.edu.vn

NHẬP KHẨU CÁC SẢN PHẨM ĐẦU VÀO TỪ TRUNG QUỐC: MỨC ĐỘ PHỤ THUỘC VÀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TRONG MỘT SỐ NGÀNH XUẤT KHẨU CHÍNH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 – 2013

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam đã và đang phụ thuộc rất nhiều vào hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Tuy nhiên cho đến nay, mức độ, sự tiến triển theo thời gian cũng như ảnh hưởng của sự phụ thuộc ấy lên sản xuất dường như vẫn còn là những ước lượng mơ hồ. Chỉ số B11 này tìm cách làm sáng tỏ các vấn đề vừa nêu, cụ thể cho 4 ngành xuất khẩu quan trọng của Việt Nam vào giai đoạn 2000 – 2013: i/. Thủy sản đánh bắt và chăn nuôi thủy sản; ii/. Nông sản (trồng trọt) ; iii/. May mặc ; iv/. Đồ da-giả da và giày dép.

2. THÔNG TIN VỀ DỮ LIỆU VÀ CÁCH ĐỌC SỐ LIỆU

Số liệu về thương mại của Việt Nam nhập khẩu từ các quốc gia trên thế giới cho tất cả các mặt hàng được nhóm tác giả thu thập từ nguồn UN-COMTRADE ở cấp 6 digits cho các mốc thời gian: năm 2000, 2006 và 2013. Cụ thể, tổng số mặt hàng cấp 6 digits cho lần lượt 3 mốc thời gian nêu trên là 14.134; 50.001 và 50.001 mặt hàng. Từ những số liệu tổng quát đó, chúng tôi tiến hành lọc thủ công để lựa chọn các mã hàng đóng vai trò là sản phẩm đầu vào (inputs) của 4 ngành hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam: i/. Thủy sản và chăn nuôi, ii/. Nông sản (trồng trọt), iii/. May mặc và iv/. Đồ da-giả da và giày dép.

Thông tin số liệu về số lượng mã hàng đầu vào của từng ngành được thể hiện trong **bảng 1**. Đối với ngành thủy sản, trong năm 2000, Việt Nam chỉ nhập có 10 mã hàng đầu vào từ các quốc gia trên thế giới, tuy nhiên, con số này tăng lên 19 mã hàng năm 2006 và 21 mã hàng năm 2013; đối với ngành nông sản những con số này tương ứng với mốc thời gian nghiên cứu lần lượt là 14, 21 và 27; đặc biệt đối với ngành may mặc, những con số này rất cao, lần lượt là 223; 552 và 643;

ngành đồ da và giày dép có số lượng mã hàng nhập khẩu cũng không kém (với mức độ gia tăng qua các năm rất cao): 54; 114 và 118.

Bảng 1: Thông tin số liệu

		2000		2006		2013	
Tổng số mặt hàng cấp 6 digits		14134		50001		50001	
		Giá trị nhập khẩu của hàng inputs (USD)	Tổng số mặt hàng inputs	Giá trị nhập khẩu của hàng inputs (USD)	Tổng số mặt hàng inputs	Giá trị nhập khẩu của hàng inputs (USD)	Tổng số mặt hàng inputs
Thủy sản [21]*	Nhập từ TG, trong đó:	156,621,000	10	689,461,358	19	3,077,068,923	21
	Trung Quốc	2,893,000	3	33,337,953	11	138,590,572	11
	quốc gia khác	153,728,000		656,123,405		2,938,478,351	
Nông sản [27]*	Nhập từ TG, trong đó:	505,661,000	14	684,969,364	21	2,492,390,700	27
	Trung Quốc	105,463,000	9	306,146,195	21	1,238,703,271	27
	quốc gia khác	400,198,000		378,823,169		1,253,687,429	
May mặc [643]*	Nhập từ TG, trong đó:	1,565,103,000	223	3,780,310,274	552	11,286,225,970	643
	Trung Quốc	71,619,000	91	994,431,714	471	4,496,103,007	599
	quốc gia khác	1,493,484,000		2,785,878,560		6,790,122,963	
Đồ da/ giày dép [118]*	Nhập từ TG, trong đó:	269,323,000	54	1,340,744,364	114	2,676,369,563	118
	Trung Quốc	17,332,000	22	228,687,353	109	674,551,352	107
	quốc gia khác	251,991,000		1,112,057,011		2,001,818,211	

*: Giá trị trong [] là số code inputs của từng ngành

Riêng số liệu về giá trị sản xuất của Việt Nam cho 4 ngành xuất khẩu chính (thủy sản, nông sản, may mặc và ngành đồ da/giày dép) (xem Bảng 2) là từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê (2014) với đơn vị tính là tỷ VND. Tác giả quy đổi giá trị VND thành USD dựa trên tỷ giá hối đoái trung bình trong năm từ nguồn <http://www.oanda.com/currency/historical-rates/>.

Bảng 2: Giá trị sản xuất của các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam (đơn vị: USD)

	Thủy sản	Nông sản	May mặc	Đồ da/Giày dép
2000	2,596,447,131	7,134,242,262	810,537,167	1,020,878,050
2006	6,284,527,739	9,380,742,828	3,165,775,607	3,102,790,270
Sơ bộ 2013	16,294,000,441	25,602,436,992	9,828,629,863	8,426,018,527

3. KẾT QUẢ

3.1 Mức phụ thuộc vào hàng nhập khẩu từ Trung Quốc:

Mức độ phụ thuộc sản phẩm đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc của Việt Nam ngày càng gia tăng một cách đáng kể (xem bảng 3). Điều này thể hiện qua các nhận định sau:

Trước hết, số lượng mã hàng inputs nhập từ Trung Quốc theo thời gian luôn tăng ở tất cả 4 ngành hàng (xem bảng 1). Hiện trạng này đồng nhất với kết quả phân tích của chỉ số B7, cho thấy Trung Quốc đã thành công trong việc gia tăng bao phủ thị trường Việt Nam về mặt chủng loại hàng hóa, cụ thể ở đây là nhóm hàng inputs cho 4 ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Mức độ phụ thuộc còn thể hiện ở tỷ trọng giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc so với từ Thế giới. Tỷ trọng nguyên vật liệu của 3 ngành nông sản, may mặc và đồ da/giày dép rất cao. Cụ thể, ngành nông sản, sản lượng đầu vào của Việt Nam nhập từ Trung Quốc năm 2000 chỉ chiếm hơn 20% thì năm 2013, thị phần hàng Trung Quốc đã chiếm gần 50%. Ngành may mặc cũng chẳng kém: chỉ là 4.58% năm 2000 thì năm 2006 con số này đã tăng hơn 6 lần (chiếm tỷ trọng 26.31%) và tiếp tục gia tăng đến gần 40% năm 2013; ngành đồ da/giày dép nhập của Trung Quốc từ 6,4% năm 2000 đã lên đến hơn 25% năm 2013. Ngoại trừ ngành thủy sản (đánh bắt và chăn nuôi thủy sản), mức tỷ trọng này qua các năm đều dưới 5%, thậm chí năm 2013 còn thấp hơn so với năm 2006. Nguyên nhân có thể đưa ra để lý giải cho điều này là do đặc điểm của thị trường, Việt Nam nhập nhiều sản

phẩm đầu vào cho ngành thủy sản đa phần từ các quốc gia thuộc châu Mỹ La-Tinh.

Bảng 3: Mức độ phụ thuộc vào hàng nhập khẩu từ Trung Quốc

	Tỷ trọng nhập khẩu inputs từ TQ trong tổng nhập khẩu từ TG			
	Thủy sản	Nông sản	May mặc	Đồ da-giả da/ giày dép
2000	1.85%	20.86%	4.58%	6.44%
2006	4.84%	44.69%	26.31%	17.06%
2013	4.50%	49.70%	39.84%	25.20%
	Tốc độ tăng nhập khẩu inputs từ Thế giới			
	Thủy sản	Nông sản	May mặc	Đồ da-giả da/ giày dép
2006/2000	340.21%	35.46%	141.54%	397.82%
2013/2006	346.30%	263.87%	198.55%	99.62%
	Tốc độ tăng nhập khẩu inputs từ Trung Quốc			
	Thủy sản	Nông sản	May mặc	Đồ da-giả da/ giày dép
2006/2000	1052.37%	190.29%	1288.50%	1219.45%
2013/2006	315.71%	304.61%	352.13%	194.97%

Tóm lại, sự phụ thuộc nguyên vật liệu cho 4 ngành xuất khẩu quan trọng trên của Việt Nam vào Trung Quốc là rất lớn và theo thời gian mức độ của nó càng leo thang mà không hề có sự cải thiện. Vậy sự phụ thuộc ấy có mang lại hiệu quả cho sản xuất của Việt Nam?

3.2 Ảnh hưởng của phụ thuộc nhập khẩu từ Trung Quốc lên sản xuất: Đo lường hiệu quả sản xuất của Việt Nam khi nhập khẩu sản phẩm đầu vào từ Trung Quốc

Để xem xét mức độ hiệu quả sản xuất của Việt Nam khi nhập khẩu inputs từ Trung Quốc, chúng tôi tiến hành tính toán độ co giãn của nhập khẩu theo giá trị sản xuất. Hơn thế, độ co giãn này sẽ được phân giải thành hai thành phần: thành phần thuộc Trung Quốc và

thành phần thuộc các quốc gia còn lại trên Thế giới. Sự phân giải này cho phép so sánh hiệu quả sản xuất của Việt Nam từ nhập khẩu inputs của hai thành phần quốc gia trên.

Độ co giãn của nhập khẩu (Minputs) theo giá trị sản xuất (outputs) là phần trăm thay đổi của giá trị nhập khẩu sản phẩm đầu vào trên phần trăm thay đổi của giá trị sản xuất.

$$E = \frac{\Delta M_{T,0}}{\Delta Y_{T,0}} \quad (1)$$

$$\text{Với: } \Delta M_{T,0} = \frac{M_T - M_0}{M_0} ; \quad \Delta Y_{T,0} = \frac{Y_T - Y_0}{Y_0}$$

Trong đó:

M: tổng giá trị nhập khẩu inputs ; Y: giá trị sản xuất ; T: thời điểm T; 0: thời điểm gốc

E bằng x nghĩa là để giá trị sản xuất tăng thêm 1% thì cần tăng giá trị nhập khẩu inputs thêm x %. E càng cao càng thể hiện mức độ không hiệu quả trong sản xuất khi sử dụng sản phẩm đầu vào nhập khẩu.

Độ co giãn phân giải:

Để phân biệt hiệu ứng tác động của mức nhập khẩu inputs từ Trung Quốc và từ các quốc gia khác còn lại trên thế giới, nhóm nghiên cứu chúng tôi thực hiện phân giải độ co giãn E trên trở thành độ co giãn sản xuất theo giá trị nhập khẩu inputs từ Trung Quốc (E_{TQ}) và độ co giãn sản xuất theo giá trị nhập khẩu inputs từ các quốc gia còn lại trên thế giới (E_{ROW}).

Công thức phân giải được xây dựng như sau:

Tiếp nối phương trình (1), đặt M_{TQ} là giá trị nhập khẩu inputs từ Trung Quốc và M_{ROW} là giá trị nhập khẩu inputs từ các quốc gia còn lại trên thế giới, chúng ta có:

$$M = M_{TQ} + M_{ROW} \quad (2)$$

Khi đó, mức thay đổi (%) của M vào năm T so với năm 0 có thể được tính như sau:

$$\Delta M_{T,0} = \frac{M_0^{TQ}}{M_0} (\Delta M_{T,0}^{TQ}) + \frac{M_0^{ROW}}{M_0} (\Delta M_{T,0}^{ROW}) \quad (3)$$

Từ (1) và (3),

$$\frac{\Delta M_{T,0}}{\Delta Y_{T,0}} = \frac{\frac{M_0^{TQ}}{M_0} (\Delta M_{T,0}^{TQ}) + \frac{M_0^{ROW}}{M_0} (\Delta M_{T,0}^{ROW})}{\Delta Y_{T,0}} \quad (4)$$

$$\frac{\Delta M_{T,0}}{\Delta Y_{T,0}} = \frac{\frac{M_0^{TQ}}{M_0} (\Delta M_{T,0}^{TQ}) + \frac{M_0^{ROW}}{M_0} (\Delta M_{T,0}^{ROW})}{\Delta Y_{T,0}} \quad (5)$$

$$\Rightarrow E = E_{TQ} + E_{ROW} \quad (6)$$

Thành phần đầu tiên của độ co giãn phân giải E_{TQ} chính là độ co giãn sản xuất theo giá trị nhập khẩu inputs từ Trung Quốc, còn thành phần còn lại E_{ROW} chính là độ co giãn sản xuất theo giá trị nhập khẩu inputs từ các quốc gia còn lại trên thế giới. Trong công thức (5), $\frac{M_0^{TQ}}{M_0}$ và $\frac{M_0^{ROW}}{M_0}$ lần lượt chính là tỷ trọng của giá trị nhập khẩu inputs từ Trung Quốc và từ các quốc gia khác trên thế giới trong tổng giá trị nhập khẩu inputs. Như thế, các độ co giãn có được từ phương trình (6) được tính là đã kể đến trọng số ứng với tầm quan trọng tương đối của mỗi thành phần nhập khẩu (từ TQ hay từ các quốc gia còn lại trên thế giới) trong nền kinh tế.

Nếu $E > 1$: sản xuất không hiệu quả vì để tăng thêm 1% giá trị sản xuất thì giá trị nhập khẩu inputs phải tăng hơn 1%.

Kết quả tính toán:

Bảng 4: Độ co giãn và độ co giãn phân giải của giá trị sản xuất theo giá trị nhập khẩu inputs từ Trung Quốc và các quốc gia còn lại trên thế giới

		E	Phân giải	
			E_{TQ}	E_{ROW}
Thủy sản	2006/2000	2.40	0.14	2.26
	2013/2006	2.17	0.10	2.08
Nông sản	2006/2000	1.13	1.26	-0.13
	2013/2006	1.53	0.79	0.74
May mặc	2006/2000	0.49	0.20	0.28
	2013/2006	0.94	0.44	0.50
Đồ da/giày dép	2006/2000	1.95	0.38	1.57
	2013/2006	0.58	0.19	0.39

Nhìn chung, độ co giãn của 2 ngành thủy sản, nông sản trong cả 2 giai đoạn 6 năm (2006/2000 và 2013/2006) đều lớn hơn 1, cho thấy mức độ sản xuất không hiệu quả của Việt Nam khi sử dụng sản phẩm inputs nhập khẩu. Riêng ngành nông sản và ngành may mặc thì E trong giai đoạn 6 năm sau tăng, cho thấy 2 ngành này khi nhập khẩu inputs sản xuất không hiệu quả, và ngày càng tệ hơn. Ngành đồ da/giày dép có sự tiến bộ rõ rệt, độ co giãn từ 1,95 đã giảm còn 0,58. Hiệu quả sản xuất của ngành thủy sản cũng có sự cải thiện nhưng không cao, độ co giãn giai đoạn 6 năm sau vẫn còn cao hơn 1.

Kết quả phân giải mở ra một số nhận xét quan trọng. Thứ nhất, trừ ngành nông sản thì sản xuất trong 3 ngành còn lại của Việt Nam từ việc nhập khẩu inputs từ Trung Quốc đều hiệu quả (độ co giãn trong cả hai giai đoạn đều nhỏ hơn 1). Thứ hai, mức độ hiệu quả này ngày càng tăng theo thời gian : E_{TQ} giai đoạn sau cũng thấp hơn giai đoạn trước, kể cả ngành nông sản dù giai đoạn 2006/2000 có sản xuất không hiệu quả, nhưng giai đoạn sau đã cải thiện hơn nhiều (E_{TQ} giảm từ 1,26 xuống còn 0,79). Riêng ngành may mặc, tuy E_{TQ} có tăng nhưng vẫn nhỏ hơn 1, cho thấy sản xuất của ngành may mặc từ việc nhập khẩu inputs từ Trung Quốc vẫn hiệu quả. Thứ ba, so sánh với việc nhập khẩu inputs từ các quốc gia khác trên thế giới thì nhập từ Trung Quốc ở cả hai giai đoạn đều mang lại hiệu quả sản xuất cho Việt Nam cao hơn ở hầu hết các ngành (trừ ngành nông sản). Mặc dù mức hiệu quả trong sản xuất khi nhập khẩu inputs cho ngành nông sản từ các quốc gia trên thế giới trong giai đoạn đầu khá tốt ($E_{ROW} = -0,13$), nhưng mức hiệu quả này đã giảm đi ở giai đoạn sau, trong khi giá trị E_{TQ} của ngành này thì ngược lại, cho thấy từ việc sản xuất không hiệu quả đã trở nên hiệu quả.

Tóm lại, các kết quả phân tích cho ta thấy mặc dù Việt Nam phụ thuộc vào hàng nhập khẩu inputs từ Trung Quốc rất nhiều, nhưng về mặt hiệu quả sản xuất thì đạt khá cao so với nhập inputs từ các quốc gia còn lại trên Thế giới. Điều này lý giải một phần nguyên nhân vì sao Việt Nam vẫn tiếp tục nhập khẩu inputs của Trung Quốc.

4. KẾT LUẬN:

Việc lọc và thống kê số liệu giá trị nhập khẩu inputs của 4 ngành xuất khẩu chính của Việt Nam (thủy sản, nông sản, may mặc, và đồ da/giày da và giày dép) giai đoạn 2000-2013 cho thấy mức độ phụ thuộc sản phẩm đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc của Việt Nam là rất lớn và ngày càng gia tăng đáng kể.

Bên cạnh đó, việc phân giải độ co giãn sản xuất theo giá trị nhập khẩu inputs thành độ co giãn sản xuất theo giá trị nhập khẩu inputs từ Trung Quốc và độ co giãn sản xuất theo giá trị nhập khẩu inputs từ các quốc gia còn lại trên thế giới cho biết hiệu ứng tác động của hai thành phần này đến hiệu quả sản xuất của Việt Nam trong từng ngành. Kết quả mang lại: 1/. sản xuất trong 4 ngành

của Việt Nam từ việc nhập khẩu inputs từ Trung Quốc đều hiệu quả và 2/. mức độ hiệu quả này theo thời gian ngày càng tăng. 3/. so sánh với việc nhập khẩu inputs từ các quốc gia khác trên thế giới thì nhập từ Trung Quốc ở cả hai giai đoạn đều mang lại hiệu quả sản xuất cho Việt Nam cao hơn ở hầu hết các ngành (trừ ngành nông sản).





Phát hành tháng 01-2015

Tập chỉ số

C3. Tăng trưởng - nghèo - bất bình đẳng thu nhập qua độ co giãn tổng quát và độ co giãn phân giải *Cao Xuân Dung, Doãn Thị Thanh Thủy*

B4. Vài nét về cạnh tranh quốc tế cho cá Fillet của Việt Nam và các nước xuất khẩu chính giai đoạn 2000-2011 *Quan Minh Quốc Bình*

B5. Cường độ giao thương Việt-Trung và triển vọng của hiệp ước thương mại xuyên Thái Bình Dương *Võ Thị Ngọc Trinh*

B6. Nét đặc thù trong xuất khẩu hay “Chất lượng xuất khẩu” của Việt Nam tới Trung Quốc *Quan Minh Quốc Bình*

B7. Nét đặc thù trong nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc giai đoạn 2000-2012 *Huỳnh Đăng Bích Vy*

B8. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam: Tính chất chuyên biệt thị trường, năng lực và khả năng cạnh tranh trong tương quan so sánh với Trung Quốc *Doãn Thị Thanh Thủy, Nguyễn Đức Vinh*

B9. Sơ khởi về triển vọng giảm phụ thuộc nhập khẩu từ Trung Quốc qua hiệp ước thương mại xuyên Thái Bình Dương *Hồ Quốc Tuấn*

LIÊN LẠC

Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Số 97 Võ Văn Tần P.6, Q3, Tp.HCM
Điện thoại : (08)39.301.090
Website : www.ou.edu.vn/ncktxh